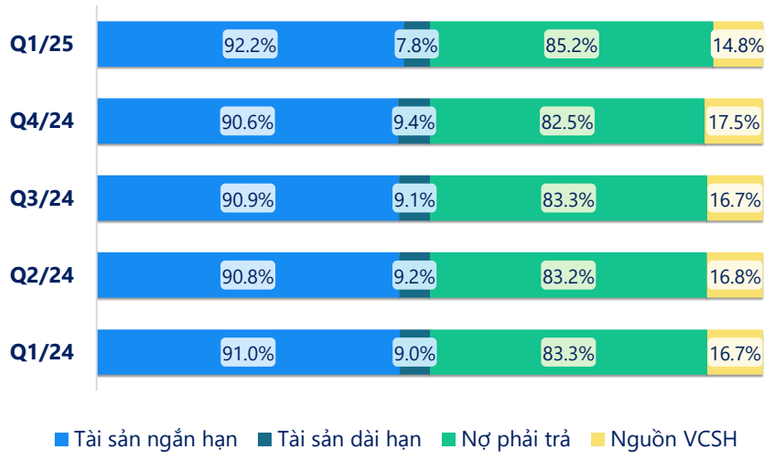
FireAnt

# CTCP Kim khí Miền Trung (HNX: KMT)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 9,100 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,538 |
| SL cổ phiếu LH | 9,846,562 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 75 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 90 |
| P/E | 9.8 |
| EPS | 926 |

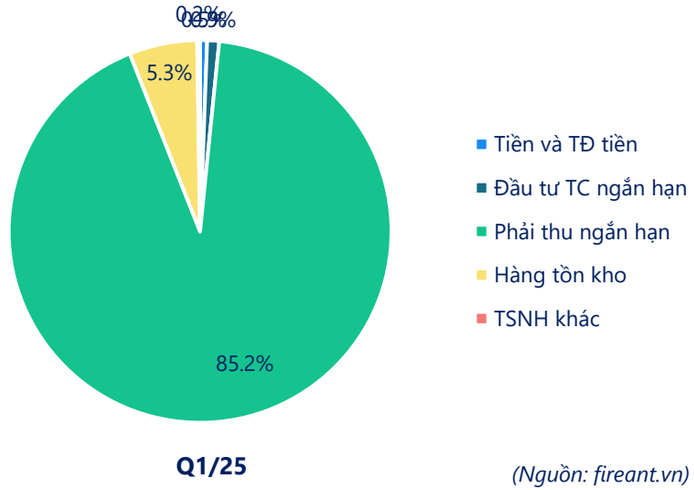
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| KMT | -6.2% | -17.3% | -6.2% | 2.2% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



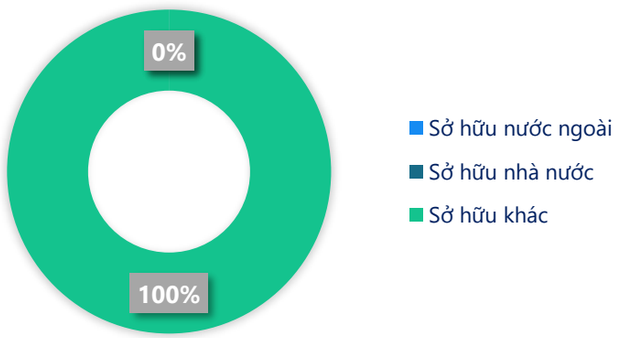

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



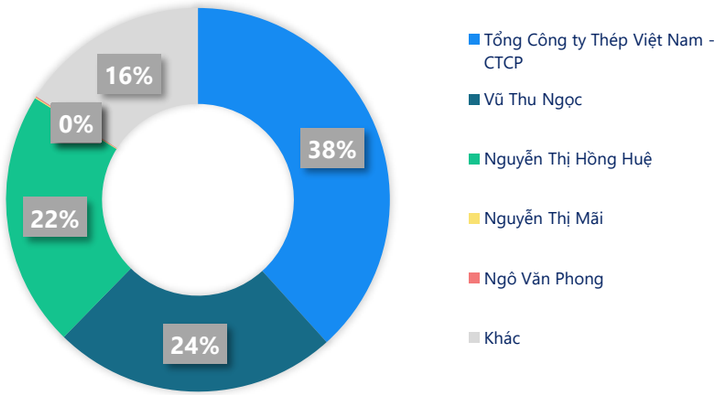

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



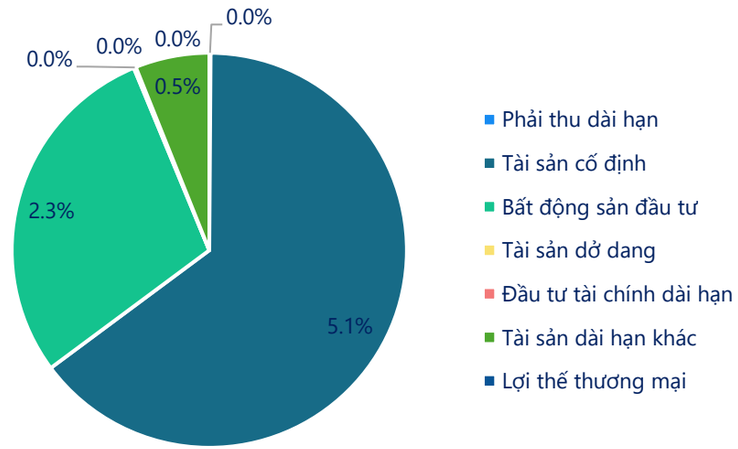

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

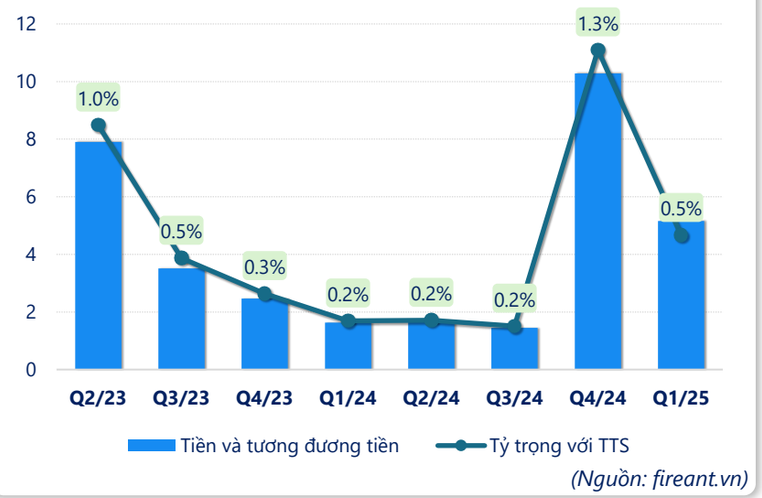



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

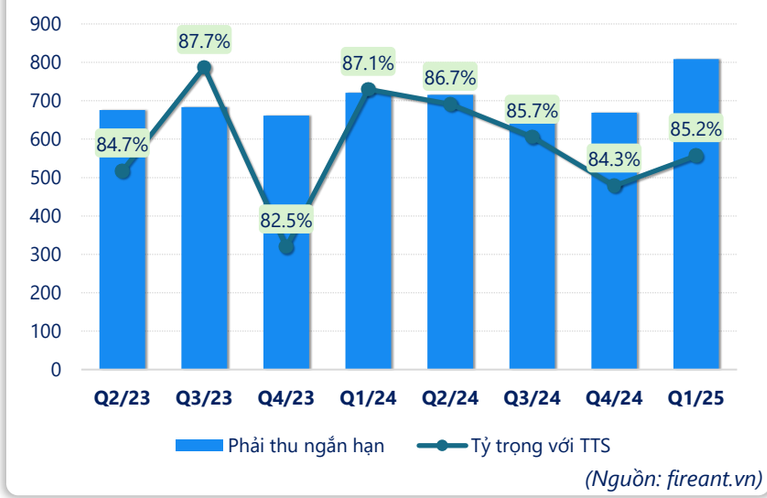
# CTCP Kim khí Miền Trung (HNX: KMT)

## Tiền và tương đương tiền



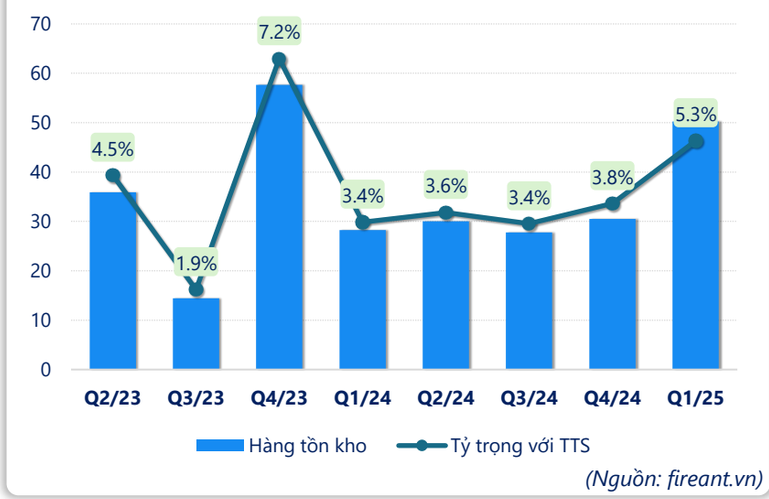

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



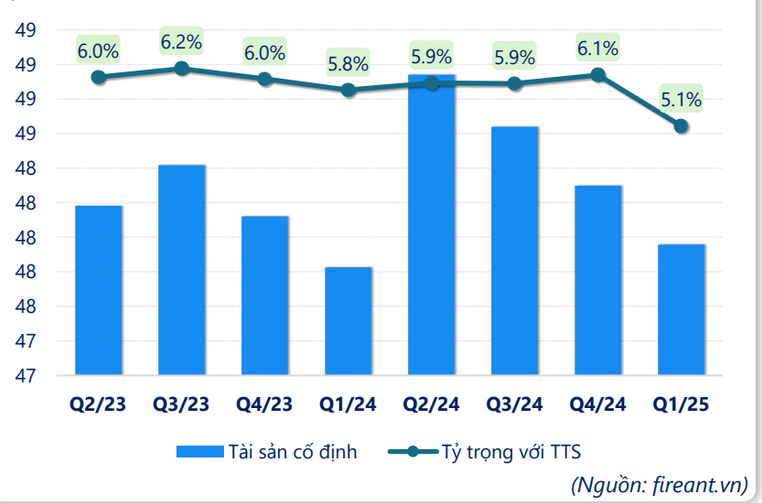

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



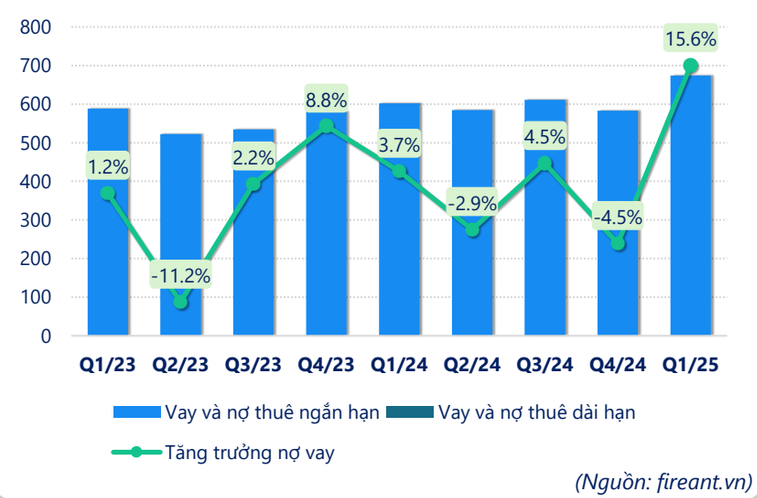

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



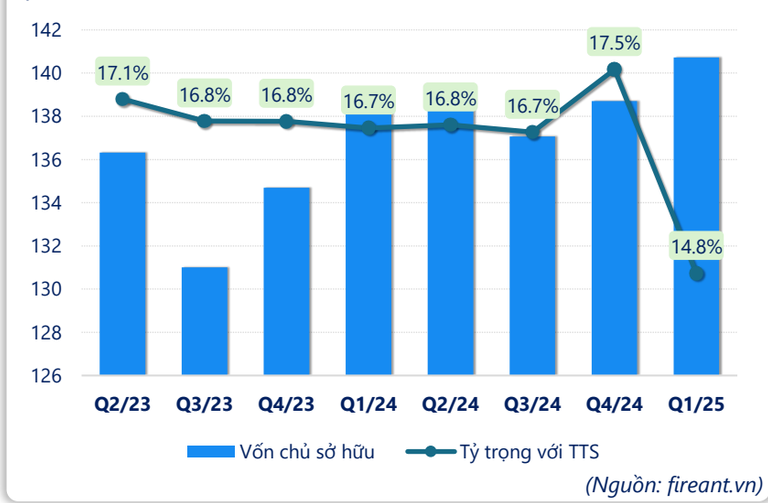

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



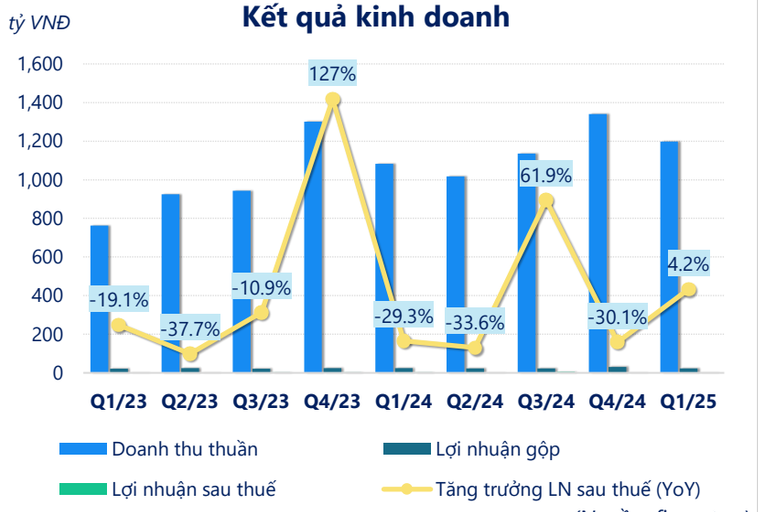

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

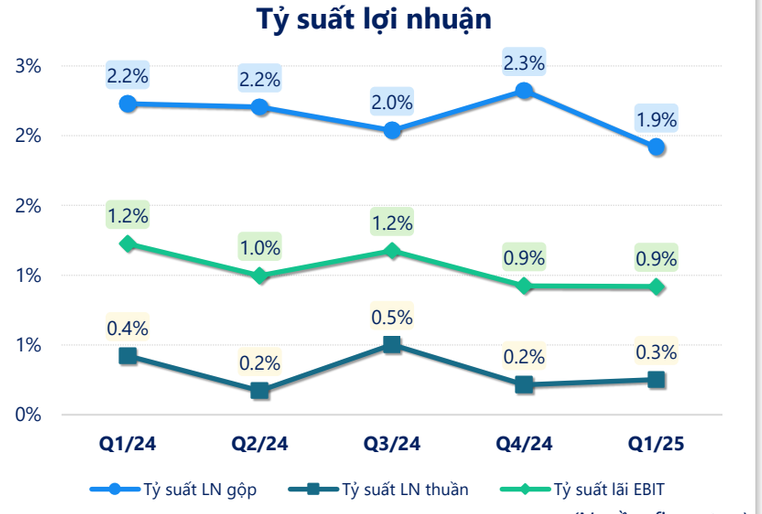
# CTCP Kim khí Miền Trung (HNX: KMT)

## Kết quả kinh doanh



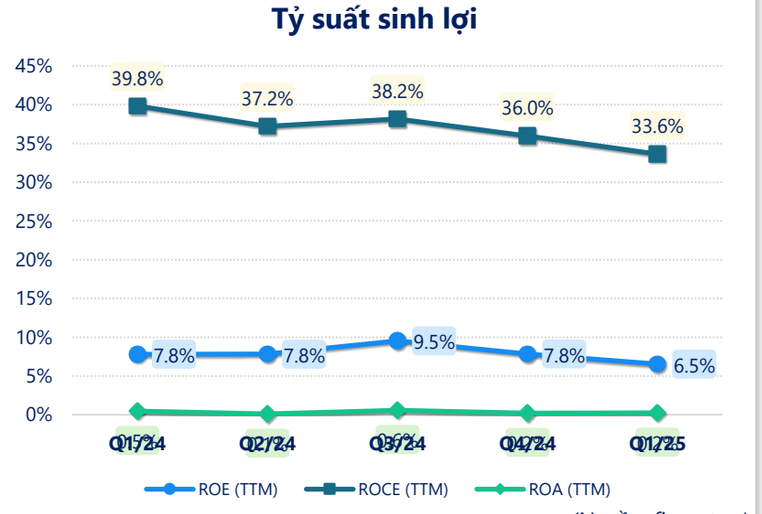

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



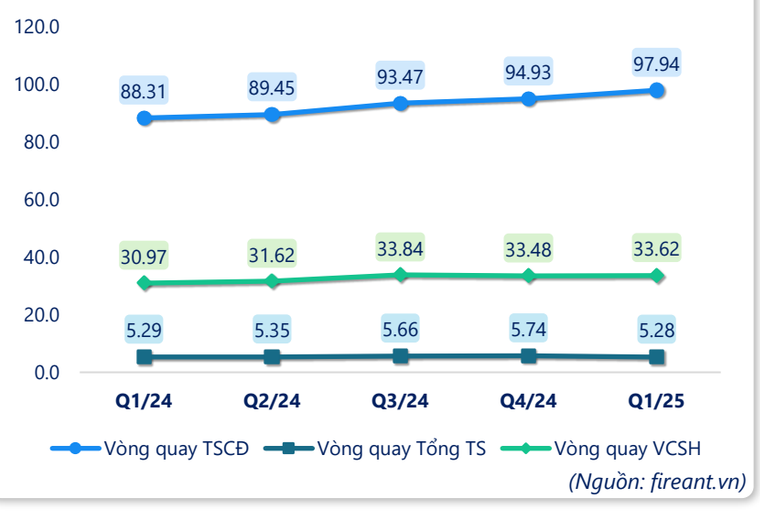

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



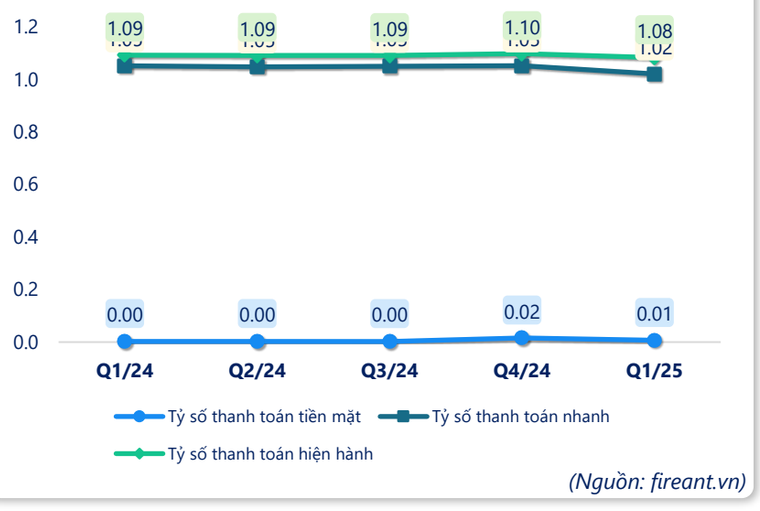

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



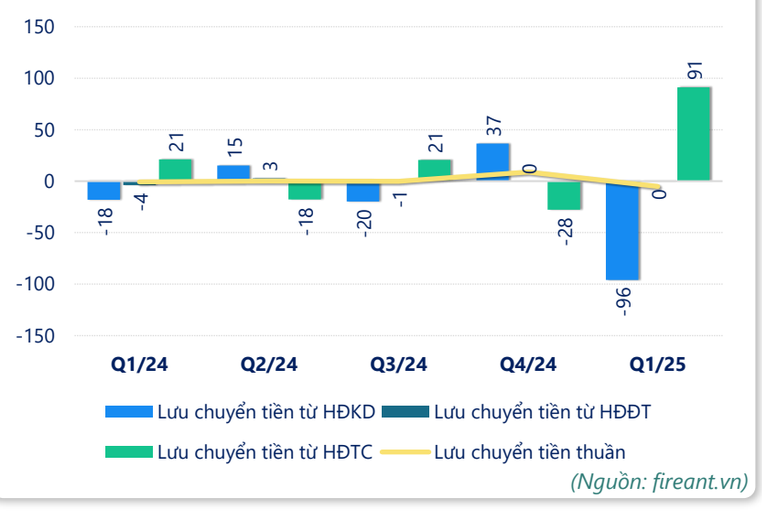

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Kim khí Miền Trung (HNX: KMT)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **949** | **793** | **19.6%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 875 | 719 | 21.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 5.16 | 10.3 | -49.8% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 8.85 | 8.35 | 6.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 808 | 669 | 20.9% |
| Hàng tồn kho | 50.3 | 30.5 | 64.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.16 | 0.60 | 261% |
| **Tài sản dài hạn** | **74.1** | **74.7** | **-0.9%** |
| Phải thu dài hạn | 0.08 | 0.08 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 48.0 | 48.3 | -0.7% |
| Bất động sản đầu tư | 21.4 | 21.6 | -0.9% |
| Tài sản dở dang | 0.14 | 0.14 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **4.50** | **4.60** | **-2.3%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 808 | 655 | 23.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **808** | **655** | **23.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 674 | 583 | 15.6% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 54.0 | 1.77 | 2957% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **141** | **139** | **1.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **141** | **139** | **1.5%** |
| Vốn điều lệ | 98.5 | 98.5 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 1,083 | 1,017 | 1,135 | 1,341 | 1,197 |
| Giá vốn hàng bán | 1,059 | 995 | 1,112 | 1,310 | 1,174 |
| **Lợi nhuận gộp** | 24.1 | 22.4 | 23.1 | 31.1 | 23.0 |
| Doanh thu HĐTC | 6.81 | 6.26 | 5.59 | 5.40 | 5.87 |
| Chi phí TC | 8.72 | 8.51 | 7.62 | 13.3 | 7.83 |
| **Chi phí lãi vay** | 8.70 | 8.46 | 7.61 | 9.47 | 8.00 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 16.7 | 17.2 | 15.2 | 21.0 | 17.5 |
| Chi phí QLDN | 0.95 | 1.20 | 0.25 | -0.59 | 0.47 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 4.58 | 1.75 | 5.71 | 2.89 | 3.02 |
| Lợi nhuận khác | 0.00 | -0.06 | 0.04 | 0.03 | 0.00 |
| **LN trước thuế** | 4.58 | 1.70 | 5.75 | 2.92 | 3.01 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 3.63 | 0.88 | 4.59 | 1.63 | 2.02 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 3.63 | 0.88 | 4.59 | 1.63 | 2.02 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -18.1 | 15.2 | -19.7 | 36.5 | -95.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -3.98 | 2.60 | -1.06 | 0.11 | -0.29 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 21.2 | -17.8 | 20.6 | -27.8 | 91.1 |
| Tiền đầu kỳ | 2.47 | 1.63 | 1.65 | 1.45 | 10.3 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-0.84** | **0.02** | **-0.20** | **8.85** | **-5.12** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0.00 | -0.03 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 1.63 | 1.65 | 1.45 | 10.3 | 5.16 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic